

THÔNG TIN TUYỂN SINH TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM NĂM 2026

I. Thông tin chung

- **Tên trường:** Trường Cao đẳng Công thương Việt Nam
- **Mã trường:** CDD1204
- **Địa chỉ:** Ngõ 106 – Hoàng Quốc Việt, Cổ Nhuế, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
- **Website:** <https://www.htc.edu.vn/rss/index.php>

II. Tuyển sinh đào tạo Đại học chính quy

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển:

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

2. Phương thức tuyển sinh

- Xét điểm tổng kết 5 học kỳ (2 HK lớp 10+ 2 HK lớp 11+ 1 HK1 lớp 12) ≥ 25 điểm
- Xét theo điểm tổng kết năm lớp 12 của các Tổ hợp (A; A1 B; C; D; D1...) ≥ 16 điểm.
- Xét theo điểm thi tốt nghiệp THPTQG theo Tổ hợp (A; A1; B; C; D; D1...) ≥ 15 điểm
- Điều kiện tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
- Đã tốt nghiệp THPT

3. Ngành đào tạo, chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Các ngành đào tạo	Số tín chỉ cả khóa học	Số tiền trên 1 tín chỉ	Tổng tiền học phí phải nộp cả khóa học	Số Đợt phải nộp học Phí	Đối tượng xét tuyển và thời gian đào tạo
A	Trình độ Cao đẳng					
1	Tiếp viên hàng không	90	590.000	53.100.000	5	
2	Dịch vụ thương mại hàng không	90	590.000	53.100.000	5	
3	Y sỹ đa khoa	110	565.000	62.150.000	7	
4	Y học cổ truyền	110	565.000	62.150.000	7	
5	Dược *	110	500.000	55.000.000	7	Học sinh tốt nghiệp THPT
6	Điều dưỡng *	110	500.000	55.000.000	7	

7	Hộ sinh	110	565.000	62.150.000	7	hoặc tương đương. Thời gian học Cao đẳng là 2 năm đến 3 năm tùy từng ngành; Tốt nghiệp cấp bằng Cao đẳng chính quy:(Danh hiệu gọi là Cử Nhân thực hành và Kỹ Sư thực hành tùy từng ngành học)
8	Kỹ thuật hình ảnh Y học	110	565.000	62.150.000	7	
9	Kỹ thuật phục hình răng	110	565.000	62.150.000	7	
10	Kỹ thuật phục hồi chức năng	110	565.000	62.150.000	7	
11	Dịch vụ chăm sóc gia đình	90	535.000	48.150.000	5	
12	Chăm sóc sắc đẹp	90	535.000	48.150.000	5	
13	Thú y	100	535.000	53.500.000	6	
14	Điện công nghiệp*	100	525.000	52.500.000	6	
15	Điện tử công nghiệp	100	525.000	52.500.000	6	
16	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	100	525.000	52.500.000	6	
17	Kỹ thuật máy lạnh & điều hòa không khí	100	535.000	53.500.000	6	
18	Vi mạch bán dẫn	100	535.000	53.500.000	6	
19	Công nghệ kỹ thuật ô tô* + ô Tô điện	100	535.000	53.500.000	6	
20	Hàn + Hàn hồ quang, + Hàn khí,+ Hàn thiếc	100	525.000	52.500.000	6	
21	Công nghệ thông tin (UĐPM)*	100	525.000	52.500.000	6	
22	Công nghệ thông tin* + Phát triển phần mềm, +Lập trình web, +Lập trình mobile, +Lập trình game, +Xử lý dữ liệu, +Tin học văn phòng.	100	525.000	52.500.000	6	
23	Thiết kế đồ họa	100	525.000	52.500.000	6	
24	Marketing thương mại*	100	510.000	51.000.000	6	
25	Thương mại điện tử*	90	535.000	48.150.000	5	
26	Hướng dẫn du lịch *	90	535.000	48.150.000	5	
27	Quản trị nhà hàng*	90	535.000	48.150.000	5	
28	Quản trị khách sạn*	90	535.000	48.150.000	5	
29	Kế toán doanh nghiệp*	90	535.000	48.150.000	5	
30	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ*	90	535.000	48.150.000	5	
31	Logistic	90	535.000	48.150.000	5	
32	Quản trị kinh doanh* +Digital marketing, +Marketing online, +Quan hệ công chúng PR,	90	535.000	48.150.000	5	
33	Văn thư hành chính*	90	535.000	48.150.000	5	
34	Văn thư - Lưu trữ*	90	535.000	48.150.000	5	

35	Quản trị văn phòng*	100	510.000	51.000.000	6	
36	Tiếng Anh thương mại*	100	525.000	52.500.000	6	
37	Phiên dịch tiếng Anh thương mại*	100	525.000	52.500.000	6	
38	Phiên dịch tiếng Anh du lịch*	100	525.000	52.500.000	6	
39	Phiên dịch tiếng Đức kinh tế, thương mại	100	525.000	52.500.000	6	
40	Tiếng Hàn Quốc*	100	525.000	52.500.000	6	
41	Tiếng Trung Quốc*	100	525.000	52.500.000	6	
42	Tiếng Nhật *	100	525.000	52.500.000	6	
43	Kỹ thuật chế biến món ăn*	90	535.000	48.150.000	5	
44	Pháp Luật	90	535.000	48.150.000	5	
45	Luật: Dịch vụ pháp lý doanh nghiệp	90	535.000	48.150.000	5	
46	Luật: Dịch vụ pháp lý về đất đai	90	535.000	48.150.000	5	
47	Luật: Dịch vụ pháp lý về tố tụng	90	535.000	48.150.000	5	
48	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	90	535.000	48.150.000	5	
49	Báo chí*	90	535.000	48.150.000	5	
50	Truyền thông đa phương tiện	100	525.000	52.500.000	6	
51	Quan hệ công chúng	100	525.000	47.500.000	6	
52	May thời trang	100	525.000	52.500.000	6	
53	Thiết kế thời trang	100	525.000	47.500.000	6	
B	<i>Trình độ Trung cấp</i>					
1	Tiếp viên hàng không	68	590.000	40.120.000		
2	Dịch vụ thương mại hàng không	68	590.000	40.120.000		
3	Điện công nghiệp	72	525.000	37.800.000		
4	Điện tử công nghiệp	72	525.000	37.800.000		
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	72	525.000	37.800.000		Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
2	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	72	535.000	38.520.000		
3	Vì mạch bán dẫn	68	535.000	36.380.000		
4	Phiên dịch tiếng Anh du lịch	68	525.000	35.700.000		
5	Phiên dịch Tiếng Đức kinh tế, thương mại	68	525.000	35.700.000		Thời gian học trung cấp là 1.5 năm;
6	Tiếng Hàn Quốc	68	525.000	35.700.000		
7	Tiếng Trung Quốc	68	525.000	35.700.000		
8	Tiếng Nhật	68	525.000	35.700.000		Học sinh tốt nghiệp THCS. Thời
9	Tiếng Đức	68	525.000	35.700.000		
10	Quan hệ công chúng	72	535.000	38.520.000		

11	Y sĩ đa khoa	72	565.000	40.680.000		gian học trung cấp là 2 năm. - Học sinh lớp 9 được hưởng chính sách miễn 100% học phí theo Nghị định 238. - Đối với các trường hợp tốt nghiệp lớp 12, cao đẳng hoặc đại học, học phí thực hiện theo mức thu quy định như thể hiện trong bảng kèm theo.
12	Y học cổ truyền	72	565.000	40.680.000		
13	Dược	72	500.000	36.000.000		
14	Điều dưỡng	72	500.000	36.000.000		
15	Hộ sinh	72	565.000	40.680.000		
16	Kỹ thuật hình ảnh y học	72	565.000	40.680.000		
17	Kỹ thuật phục hồi chức năng	72	565.000	40.680.000		
18	Dịch vụ chăm sóc gia đình	68	535.000	36.380.000		
19	Công nghệ thông tin (UĐPM)	72	525.000	37.800.000		
20	Công nghệ thông tin	72	525.000	37.800.000		
21	Marketing thương mại	72	510.000	36.720.000		
22	Công nghệ kỹ thuật ô tô	72	535.000	38.520.000		
23	Hàn	72	525.000	37.800.000		
24	Chăm sóc sắc đẹp	68	535.000	36.380.000		
25	Kỹ thuật chế biến món ăn	68	535.000	36.380.000		
26	Thú y	72	535.000	38.520.000		
27	Truyền thông đa phương tiện	72	525.000	37.800.000		
28	Kế toán doanh nghiệp	68	535.000	36.380.000		
29	Logistic	68	535.000	36.380.000		
30	Quản trị kinh doanh	68	535.000	36.380.000		
	Hướng dẫn du lịch	68	535.000	36.380.000		
	Quản trị khách sạn	68	535.000	36.380.000		
	Nghiep vụ nhà hàng	68	535.000	36.380.000		
	Thiết kế thời trang	72	525.000	37.800.000		
	May thời trang	72	525.000	37.800.000		
	Văn thư hành chính	68	535.000	36.380.000		
	Văn thư - Lưu trữ	68	535.000	36.380.000		
C	Trình độ Sơ cấp (Học phí sơ cấp từ 7.000.000đ đến 17.000.000đ tùy từng ngành)					
1	Thiết kế tạo mẫu tóc	7	Nghiep vụ bar			Tuổi từ 15 tuổi trở lên;
2	Kỹ thuật viên chăm sóc móng	8	Nghiep vụ lễ tân			
3	Công nghệ thông tin	9	Quản trị khách sạn			
4	Nghiep vụ văn thư - lưu trữ	10	Nghiep vụ buồng phòng			
5	Quản trị mạng máy tính	11	Dịch vụ nhà hàng			

6	Kế toán doanh nghiệp	12	Chứng chỉ Hướng dẫn du lịch (Nội địa và Quốc tế)	Có đủ sức khỏe phù hợp với ngành cần học; Thời gia đào tạo 6 tháng đến 12 tháng.
---	----------------------	----	--	---

4. Thông tin khác

a. Hồ sơ xét tuyển

1. Bản sao học bạ; Bằng (hoặc GCN) tốt nghiệp THCS - Đối với học sinh tốt nghiệp THCS học hệ Trung cấp;
2. Bản sao học bạ, Bằng (hoặc GCN) tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương); 4 ảnh 3x4;
3. Sơ yếu lý lịch (xác nhận Chính quyền địa phương)
4. Bản sao công chứng: Giấy khai sinh, căn cước công dân (CMND)
5. Sổ đoàn, giấy chuyển nghĩa vụ quân sự, chuyển sinh hoạt đảng (nếu có);

b. Thời gian xét tuyển

- Nhận hồ sơ tuyển sinh liên tục từ: *1/1/2026 đến 30/12/2026 (cho đến khi đủ chỉ tiêu thì dừng)*;
- Nhập học: *Đợt 1: Từ 06/02/2026 đến 3/5/2026; Đợt 2: từ 4/5/2026 đến 27/6/2026; Đợt 3: Từ 1/07/2026 đến 30/8/2026; Đợt 4: từ 3/9/2026 đến 30/10/2026*